

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 63

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	852.434	851.299
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	2.114.509	2.799.895
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	60.695.832	48.698.574
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		55.353.631	45.808.024
2	Cho vay các TCTD khác		5.342.201	2.890.550
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	4.830.268	8.353.236
1	Chứng khoán kinh doanh		4.830.268	8.353.236
VI	Cho vay khách hàng		178.163.099	176.773.874
1	Cho vay khách hàng	V.5	181.184.610	179.751.893
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(3.021.511)	(2.978.019)
VIII	Chứng khoán đầu tư		10.191.233	14.286.766
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	10.191.233	14.035.545
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	350.458	350.458
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(350.458)	(99.237)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	61.892	61.892
4	Đầu tư dài hạn khác		62.432	62.432
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(540)	(540)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.236.865	1.269.298
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	529.840	551.265
	- Nguyên giá TSCĐ		1.083.425	1.082.873
	- Hao mòn TSCĐ		(553.585)	(531.608)
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	707.025	718.033
	- Nguyên giá TSCĐ		955.941	955.941
	- Hao mòn TSCĐ		(248.916)	(237.908)
XI	Bất động sản đầu tư ("BĐSDT")	V.11	55.513	56.584
	- Nguyên giá BĐSĐT		63.400	64.177
	- Hao mòn BĐSĐT		(7.887)	(7.593)
XII	Tài sản Có khác	V.12	13.411.933	12.970.497
1	Các khoản phải thu		6.747.078	7.092.858
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.921.110	3.318.857
4	Tài sản Có khác		2.773.748	2.588.785
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.13	320.425	338.226
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(30.003)	(30.003)
TỔNG TÀI SẢN			271.613.578	266.121.915

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		2.093.996	2.538.637
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.14	2.093.996	2.538.637
II	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	V.15	65.368.819	66.698.038
1	Tiền gửi của các TCTD khác		38.846.126	47.046.799
2	Vay từ các TCTD khác		26.522.693	19.651.239
III	Tiền gửi của khách hàng	V.16	154.371.586	144.840.006
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.17	106.349	107.131
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.18	14.233.900	16.846.100
VII	Các khoản nợ khác	V.19	3.872.240	4.794.144
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.120.908	3.743.466
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		751.332	1.050.678
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		240.047.910	235.825.076
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.20	31.565.668	30.296.839
1	Vốn của tổ chức tín dụng		25.063.167	25.063.167
a	- Vốn điều lệ		24.957.000	24.957.000
c	- Thặng dư vốn cổ phần		106.167	106.167
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.715.339	1.715.339
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		67.497	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		4.719.665	3.518.333
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.565.668	30.296.839
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		271.613.578	266.121.915

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	V.37		
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		1.320.436	8.707
	Cam kết bán ngoại tệ		2.097.093	8.693
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		52.287.075	38.549.140
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		52.150.620	25.783.528
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		5.990.130	6.602.763
5	Bảo lãnh khác			
	(Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)		5.456.170	5.212.031
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất		8.059.300	7.974.600
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		3.363.020	3.674.843
8	Nợ gốc khó đòi đã xử lý		5.251.266	5.012.050
9	Tài sản và chứng từ khác		1.401.420	1.489.332

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Người lập:

Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	4.788.379	4.908.938	4.788.379	4.908.938
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	(2.786.660)	(3.112.845)	(2.786.660)	(3.112.845)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.001.719	1.796.093	2.001.719	1.796.093
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		195.348	171.742	195.348	171.742
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(54.716)	(52.994)	(54.716)	(52.994)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.23	140.632	118.748	140.632	118.748
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.24	102.810	38.450	102.810	38.450
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.25	107.504	134.608	107.504	134.608
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.26	343.660	131.070	343.660	131.070
5	Thu nhập từ hoạt động khác		55.673	79.004	55.673	79.004
6	Chi phí hoạt động khác		(45.530)	(41.705)	(45.530)	(41.705)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.27	10.143	37.299	10.143	37.299
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.28	12	7.837	12	7.837
VIII.	Chi phí hoạt động	V.29	(911.323)	(830.988)	(911.323)	(830.988)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.795.157	1.433.117	1.795.157	1.433.117
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(288.901)	(363.221)	(288.901)	(363.221)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.506.256	1.069.896	1.506.256	1.069.896
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(304.924)	(216.090)	(304.924)	(216.090)
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.30	(304.924)	(216.090)	(304.924)	(216.090)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.201.332	853.806	1.201.332	853.806

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2024

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	V.31			(đã trình bày lại) 481	348

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Người lập:

Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31//03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31//03/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.186.126	3.414.561
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.409.218)	(2.584.618)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	140.479	118.748
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	805.195	304.128
05.	Thu nhập khác	(2.324)	23.241
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	12.462	14.058
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(876.862)	(802.982)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(555.416)	(411.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		300.442	75.488
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.451.651)	(1.805.586)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	7.367.280	(4.346.536)
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(782)	333.435
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(1.432.717)	(5.325.224)
13.	Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(245.409)	(119.846)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	228.314	(1.374.616)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(444.641)	(1.707.050)
16.	Biến động các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(1.329.219)	8.618.846
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	9.531.580	2.147.889
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá	(2.612.200)	3.259.300
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(48.854)	(93.317)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.862.143	(337.217)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(1.734)	(14.717)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(3)
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	930	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12	7.837
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(787)	(6.883)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.861.356	(344.100)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	49.459.218	52.327.123
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh V.32)	58.320.574	51.983.023

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Người lập:

Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép Hoạt động 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994
Ngân hàng số

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 1402/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 7 năm 2023 của NHNNVN.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 37 vào ngày 8 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tấn
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Fergus Macdonald Clark
Ông Mathew Nevil Welch
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Bà Ngô Thị Nhài

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT
Thành viên độc lập HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (từ ngày 17/4/2024)
Thành viên HĐQT (đến ngày 16/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Bà Đặng Thu Trang
Ông Hoàng Mạnh Phú
Ông Nguyễn Hồng Quang
Ông Nguyễn Tuấn Anh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Ông Võ Long Nhi

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23/2/2024)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24/2/2024)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16/4/2024)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22/2/2024)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23/2/2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Tần

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 24.957.000 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2023: 24.957.000 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước (Tại 31/12/2023: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 8 năm 2023.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “SeABank”).

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, SeABank có 5.425 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.508 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SeABank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2024 của SeABank được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các sổ dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp

dụng.

c) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động hợp nhất (xem Thuyết minh IV(1)(d)).

d) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, SeABank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

Theo quy định của Thông tư 11, SeABank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được SeABank mua hằm với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, SeABank phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hằm trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì SeABank không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SeABank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến SeABank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau (“sau đây gọi là các khoản nợ”):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành

theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

SeABank thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, SeABank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày SeABank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với SeABank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì SeABank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

SeABank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, SeABank điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

SeABank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- được SeABank đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; và được SeABank đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, không vi phạm pháp luật;

thì SeABank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, SeABank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

SeABank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo quy định của Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

SeABank ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SeABank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động

hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu năm, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối năm, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc là 10 – 50 năm. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

13. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV(4), IV(5), IV(6), IV(7), IV(8) và IV(13) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SeABank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà SeABank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, SeABank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, SeABank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank.

17. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

19. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

20. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng mẹ.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SeABank.

22. Doanh thu và thu nhập khác

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(8) và các

khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(8) được ghi nhận khi SeABank thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(8) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(8) thì số lãi dự thu được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

25. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

28. Lãi trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

30. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

32. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Tiền mặt và vàng

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	720.304	683.601
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	123.905	141.070
Vàng	8.225	26.628
	852.434	851.299

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	1.993.549	2.365.794
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	20.960	334.101
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	100.000	100.000
	2.114.509	2.799.895

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/03/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	11.025.251	8.462.374
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.580.610	7.750.688
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	444.641	711.686
Tiền gửi có kỳ hạn	44.328.380	37.345.650
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	27.011.000	26.489.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.317.380	10.856.350
	55.353.631	45.808.024
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	5.342.201	2.890.550
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	2.062.756	-
	5.342.201	2.890.550
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	60.695.832	48.698.574

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.670.581	40.236.200

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	4.630.268	7.953.030
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.206
	4.830.268	8.353.236

Trạng thái niêm yết của các trái phiếu tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đã niêm yết	4.630.268	8.153.236

5. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	180.844.428	179.413.776
Các khoản trả thay khách hàng	6.965	6.965
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	333.217	331.152
	181.184.610	179.751.893

Phân tích chất lượng nợ cho vay khách hàng:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	175.622.041	174.248.560
Nợ cần chú ý	2.009.873	2.020.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	282.125	383.457
Nợ nghi ngờ	765.310	864.311
Nợ có khả năng mất vốn	2.505.261	2.235.229
	181.184.610	179.751.893

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	65.320.865	63.303.785
Nợ trung hạn	89.106.845	88.769.906
Nợ dài hạn	26.756.900	27.678.202
	181.184.610	179.751.893

Phân tích cho vay khách hàng theo loại tiền tệ:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	179.171.454	177.702.475
Cho vay bằng ngoại tệ	2.013.156	2.049.418
	181.184.610	179.751.893

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.247.458	1.256.281
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.627.084	3.594.802
Công ty Cổ phần khác	59.476.594	59.225.732
Công ty TNHH khác	82.029.725	78.274.465
Doanh nghiệp tư nhân	116.766	112.657
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365.251	400.056
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	42.471	22.656
Hộ kinh doanh, cá nhân	34.275.237	36.857.784
Thành phần kinh tế khác	4.024	7.460
	181.184.610	179.751.893

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.337.852	1.333.794
Dự phòng cụ thể (ii)	1.683.659	1.644.225
	3.021.511	2.978.019

i. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.333.794	1.141.268
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.058	39.684
Số dư cuối kỳ	1.337.852	1.180.952

ii. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.644.225	1.291.741
Trích lập dự phòng trong kỳ	284.843	323.539
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(245.409)	(119.846)
Số dư cuối kỳ	1.683.659	1.495.434

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	6.921.715	10.764.582
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.937.464	2.938.909
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	250.000
	10.109.179	13.953.491
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	82.054	82.054
	10.191.233	14.035.545

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	350.458	350.458

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư (i)	-	4.270
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	350.458	94.967
	350.458	99.237

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.270	4.270
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.270)	-
Số dư cuối kỳ	-	4.270

(ii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	94.967	15.547
Trích lập dự phòng trong kỳ	255.491	-
Số dư cuối kỳ	350.458	15.547

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	62.432	62.432
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(540)	(540)
	61.892	61.892

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	436	9,99%	436	9,99%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
	62.432		62.432	

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.075	480.916	422.964	120.021	39.897	1.082.873
Mua trong kỳ	-	256	230	887	361	1.734
Thanh lý, nhượng bán	-	(220)	(100)	(801)	(61)	(1.182)
Số dư cuối kỳ	19.075	480.952	423.094	120.107	40.197	1.083.425
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.712	193.915	223.702	94.968	12.311	531.608
Khấu hao trong kỳ	213	9.415	9.714	2.670	1.147	23.159
Thanh lý, nhượng bán	-	(220)	(100)	(801)	(61)	(1.182)
Số dư cuối kỳ	6.925	203.110	233.316	96.837	13.397	553.585
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.363	287.001	199.262	25.053	27.586	551.265
Số dư cuối kỳ	12.150	277.842	189.778	23.270	26.800	529.840

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.075	321.200	396.022	119.032	22.350	877.679
Mua trong kỳ	-	363	334	873	171	1.741
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.075	321.563	396.356	119.905	22.521	879.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.842	162.725	186.294	85.997	9.632	450.490
Khấu hao trong kỳ	220	5.660	8.975	2.970	640	18.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.062	168.385	195.269	88.967	10.272	468.955
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	13.233	158.475	209.728	33.035	12.718	427.189
Số dư cuối kỳ	13.013	153.178	201.087	30.938	12.249	410.465

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 86.917 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86.817 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.373	558.122	13.446	955.941
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	384.373	558.122	13.446	955.941
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	228.903	9.005	237.908
Khấu hao trong kỳ	-	10.671	337	11.008
Số dư cuối kỳ	-	239.574	9.342	248.916
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	384.373	329.219	4.441	718.033
Số dư cuối kỳ	384.373	318.548	4.104	707.025

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.373	456.580	13.446	854.399
Mua trong kỳ	-	12.976	-	12.976
Số dư cuối kỳ	384.373	469.556	13.446	867.375
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	188.542	7.354	195.896
Khấu hao trong kỳ	-	8.872	376	9.248
Số dư cuối kỳ	-	197.414	7.730	205.144
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	384.373	268.038	6.092	658.503
Số dư cuối kỳ	384.373	272.142	5.716	662.231

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 48.756 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.891 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.620	42.557	64.177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(777)	-	(777)
Số dư cuối kỳ	20.843	42.557	63.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.593	7.593
Khấu hao trong kỳ	-	294	294
Số dư cuối kỳ	-	7.887	7.887
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.620	34.964	56.584
Số dư cuối kỳ	20.843	34.670	55.513

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.912	42.554	64.466
Số tăng trong kỳ	-	3	3
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.912	42.557	64.469
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	6.419	6.419
Số tăng trong kỳ	-	293	293
Số dư cuối kỳ	-	6.712	6.712
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.912	36.135	58.047
Số dư cuối kỳ	21.912	35.845	57.757

12. Tài sản Có khác

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu	6.747.078	7.092.858
Các khoản phải thu nội bộ	455.123	429.589
Các khoản phải thu bên ngoài	6.291.955	6.663.269
Các khoản lãi, phí phải thu	3.921.110	3.318.857
Tài sản Có khác	2.773.748	2.588.785
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(30.003)	(30.003)
	13.411.933	12.970.497

13. Lợi thế thương mại

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	373.829	302.624
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	338.226	409.431
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	17.801	71.205
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	17.801	71.205
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	320.425	338.226

14. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	439.123
Vay NHNNVN	2.093.996	2.099.514
	2.093.996	2.538.637

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	10.509.576	7.713.899
Bằng VND	10.509.576	7.713.899
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	28.336.550	39.332.900
Bằng VND	26.351.750	37.392.100
Bằng ngoại tệ	1.984.800	1.940.800
	38.846.126	47.046.799
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	13.414.052	5.563.887
Trong đó:		
- Vay chiết khấu tái chiết khấu	8.296.052	-
- Vay khác	5.118.000	5.563.887
Bằng ngoại tệ (i)	13.108.641	14.087.352
	26.522.693	19.651.239
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	65.368.819	66.698.038

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế (“IFC”), số tiền là 75.000.000 USD. IFC có thể chuyển đổi khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.625.245	15.794.593
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.787.319	15.083.660
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	837.926	710.933
Tiền gửi có kỳ hạn	136.884.141	128.138.764
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	136.433.593	127.685.843
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	450.548	452.921
Tiền gửi vốn chuyên dùng	360.596	410.674
Tiền gửi ký quỹ	501.604	495.975
	154.371.586	144.840.006

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	16.841.136	15.467.735
Công ty Cổ phần có Vốn Nhà nước trên 50%	5.654.687	3.818.036
Công ty Cổ phần khác	27.860.351	26.370.495
Công ty TNHH khác	8.719.045	8.506.849
Công ty hợp danh	38.467	6.816
Doanh nghiệp tư nhân	152.531	116.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.021.145	678.669
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	47.908	37.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	93.455.367	89.077.488
Thành phần kinh tế khác	580.949	760.100
	154.371.586	144.840.006

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.944.656	24.227.753	24.291.457	(63.704)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	187.804	187.804	192.141	(4.337)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	96.594.710	97.253.457	97.209.585	43.872
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.820.740	(82.180)
	124.465.730	125.407.574	125.513.923	(106.349)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.926.220	34.975.086	34.966.354	8.732
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	228.208	228.208	229.910	(1.702)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.785.077	64.051.930	64.168.611	(116.681)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.736.040	2.520
	102.678.065	102.993.784	103.100.915	(107.131)

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.199.000	4.199.000
- Từ 5 năm trở lên	1.650.000	1.650.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.384.900	10.997.100
	14.233.900	16.846.100

19. Các khoản nợ khác

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	40.731	13.262
Các khoản phải trả bên ngoài	3.721.662	4.635.900
Trong đó:		
- Lãi, phí phải trả	3.120.908	3.743.466
- Doanh thu chờ phân bổ	6.216	1.718
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh V.33)	319.867	587.526
- Các khoản phải trả khác	274.671	303.190
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	109.847	144.982
	3.872.240	4.794.144

20. Vốn chủ sở hữu

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	24.957.000	106.167	1.318.509	396.830	-	3.518.333	30.296.839
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.201.332	1.201.332
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	67.497	-	67.497
Số dư tại ngày 31/03/2024	24.957.000	106.167	1.318.509	396.830	67.497	4.719.665	31.565.668

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.402.983	1.204.184	945.594	210.373	-	3.469.086	26.232.220
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	853.806	853.806
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	457	-	457
Số dư tại ngày 31/03/2023	20.402.983	1.204.184	945.594	210.373	457	4.322.893	27.086.484

Vốn cổ phần

	31/03/2024		31/12/2023	
	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.495.700.000	24.957.000	2.495.700.000	24.957.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.495.700.000	24.957.000	2.495.700.000	24.957.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	239.687	455.117
Thu nhập lãi cho vay	4.356.584	4.209.409
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	128.979	192.275
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	25.516	22.691
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	37.613	29.446
	4.788.379	4.908.938

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	1.928.787	2.463.808
Chi phí lãi tiền vay	376.431	324.507
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	249.856	302.652
Chi phí hoạt động tín dụng khác	231.586	21.878
	2.786.660	3.112.845

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	195.348	171.742
- Thu từ dịch vụ thanh toán	102.346	78.954
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	952	941
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	19.112	22.325
- Thu từ dịch vụ khác	72.938	69.522
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(54.716)	(52.994)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(23.018)	(20.052)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(3.978)	(3.720)
- Chi phí dịch vụ khác	(27.720)	(29.222)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	140.632	118.748

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	470.478	655.006
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	123.979	298.097
- Thu từ kinh doanh vàng	502	230
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	345.997	356.679
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(367.668)	(616.556)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.393)	(62.731)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(363.275)	(553.825)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	102.810	38.450

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	179.265	172.378
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(71.761)	(37.770)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	107.504	134.608

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	599.195	160.328
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.314)	(29.258)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	4.270	-
Trích lập dự phòng rủi ro	(255.491)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	343.660	131.070

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	55.673	79.004
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	40.830	63.510
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	14.843	15.494
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(45.530)	(41.705)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(42.264)	(39.553)
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(3.266)	(2.152)
Lãi thuần từ hoạt động khác	10.143	37.299

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần đã nhận	12	7.837

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.065	11.520
Chi phí cho nhân viên	510.176	446.584
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	477.123	411.210
- Các khoản chi đóng góp theo lương	29.460	28.002
- Chi trợ cấp	193	13
- Các khoản chi khác	3.400	7.359
Chi về tài sản	171.470	143.580
- Chi khấu hao tài sản cố định	34.167	27.712
- Chi khác về tài sản	137.303	115.868
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	138.122	143.138
- Công tác phí	6.245	7.370
- Chi vật liệu và giấy tờ in	5.656	8.685
- Chi bưu phí và điện thoại	8.897	9.704
- Chi khác cho hoạt động quản lý	117.324	117.379
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	32.948	26.429
Phân bổ lợi thế thương mại	17.801	17.801
Chi phí hoạt động khác	31.741	41.936
	911.323	830.988

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.506.256	1.069.896
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(12)	(7.837)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	577	588
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	17.801	17.801
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	1.524.622	1.080.448
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	304.924	216.090

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

i. Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.201.332	853.806
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.201.332	853.806

ii. Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 (điều chỉnh lại)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 (như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.495.700.000	2.040.298.268	2.040.298.268
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	-	295.200.000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2023	-	118.201.732	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.495.700.000	2.453.700.000	2.040.298.268

iii. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 (điều chỉnh lại)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 (như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	481	348	418

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	852.434	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	2.114.509	2.799.895
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	11.025.251	8.462.374
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	44.328.380	37.345.650
	58.320.574	49.459.218

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			31/03/2024 Triệu VND
	1/1/2024 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	22.132	31.918	47.780	6.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	555.416	304.924	555.416	304.924
Thuế thu nhập cá nhân	9.978	81.880	83.185	8.673
Các loại thuế khác	-	24.182	24.182	-
	587.526	442.904	710.563	319.867

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			31/03/2023 Triệu VND
	1/1/2023 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	13.944	13.749	22.655	5.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.214	216.090	411.648	214.656
Thuế thu nhập cá nhân	10.157	70.242	73.071	7.328
Các loại thuế khác	-	14.216	14.216	-
	434.315	314.297	521.590	227.022

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	186.193.594	193.132.392	11.446.300	106.349	15.371.959
Nước ngoài	333.217	85.320	-	-	-
	186.526.811	193.217.712	11.446.300	106.349	15.371.959

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	182.311.291	191.850.365	11.814.794	107.131	22.739.239
Nước ngoài	331.152	36.440	-	-	-
	182.642.443	191.886.805	11.814.794	107.131	22.739.239

35. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 3 năm 2023 được trình bày trong bảng sau:

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
Doanh thu					
Thu nhập lãi	4.575.800	243.886	5.101	(36.408)	4.788.379
Thu nhập từ dịch vụ	186.066	3.702	6.482	(902)	195.348
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.307.544	349	1.000	-	1.308.893
	6.069.410	247.937	12.583	(37.310)	6.292.620
Chi phí					
Chi phí lãi	2.791.821	27.500	3.747	(36.408)	2.786.660
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	51.485	385	2.846	-	54.716
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	743.879	54	831	-	744.764
Chi phí hoạt động	808.529	83.822	2.073	16.899	911.323
	4.395.714	111.761	9.497	(19.509)	4.497.463
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.673.696	136.176	3.086	(17.801)	1.795.157
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	239.029	49.872	-	-	288.901
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.434.667	86.304	3.086	(17.801)	1.506.256
Tại ngày 31/03/2024					
Tài sản					
Tiền mặt	852.403	-	31	-	852.434
Tài sản cố định	1.233.471	3.394	-	-	1.236.865
Tài sản khác	270.088.299	4.458.268	620.109	(5.642.397)	269.524.279
	272.174.173	4.461.662	620.140	(5.642.397)	271.613.578
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.093.996	-	-	-	2.093.996
Tiền gửi và vay TCTD khác	65.881.205	3.015.000	-	(3.527.386)	65.368.819
Tiền gửi của Khách hàng	154.505.613	147	-	(134.174)	154.371.586
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	14.233.900	-	-	-	14.233.900
Các khoản nợ khác	3.905.551	78.318	35.983	(41.263)	3.978.589
	240.620.265	3.094.485	35.983	(3.702.823)	240.047.910

Kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31/03/2023
Triệu VND

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	4.787.194	193.563	6.491	(78.310)	4.908.938
Thu nhập từ dịch vụ	165.427	-	7.253	(938)	171.742
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.074.290	263	-	-	1.074.553
	6.026.911	193.826	13.744	(79.248)	6.155.233
Chi phí					
Chi phí lãi	3.116.365	74.790	-	(78.310)	3.112.845
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	50.143	26	2.825	-	52.994
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	725.175	47	67	-	725.289
Chi phí hoạt động	742.105	70.370	1.650	16.863	830.988
	4.633.788	145.233	4.542	(61.447)	4.722.116
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.393.123	48.593	9.202	(17.801)	1.433.117
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	351.111	12.110	-	-	363.221
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.042.012	36.483	9.202	(17.801)	1.069.896
Tại ngày 31/12/2023					
Tài sản					
Tiền mặt	851.268	-	31	-	851.299
Tài sản cố định	1.265.655	3.643	-	-	1.269.298
Tài sản khác	266.058.107	5.634.596	889.558	(8.580.943)	264.001.318
	268.175.030	5.638.239	889.589	(8.580.943)	266.121.915
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.538.637	-	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay TCTD khác	68.352.556	4.300.000	-	(5.954.518)	66.698.038
Tiền gửi của Khách hàng	145.225.061	147	-	(385.202)	144.840.006
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	16.846.100	-	-	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.873.888	38.937	307.900	(319.450)	4.901.275
	237.836.242	4.340.104	307.900	(6.659.170)	235.825.076

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý. Vì vậy, SeABank không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với SeABank tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các Công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các Công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	4.505	10.146
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	408.900	407.900
<i>Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các Công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	98.343	143.156
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	687.953	731.524
Bảo lãnh tại SeABank	1.369	1.369
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các Công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	1.894	107
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	3.004.673	2.623.173
Bảo lãnh tại SeABank	194	194
<i>Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	11	7
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	299.500	366.500
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	192.500	396.627
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	12.730.000	12.530.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	3.940	6.578
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	6.275	4.738
Thu nhập từ phí bảo lãnh	-	109
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	47.927	36.177
Thu nhập từ phí bảo lãnh	3	-
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	5.079	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	58.447	27.467

37. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

	31/03/2024 Triệu VND			31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua ngoại tệ	1.320.436	-	1.320.436	8.707	-	8.707
- Cam kết bán ngoại tệ	2.097.093	-	2.097.093	8.693	-	8.693
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.287.075	-	52.287.075	38.549.140	-	38.549.140
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.150.620	-	52.150.620	25.783.528	-	25.783.528
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.043.841	(53.711)	5.990.130	6.662.109	(59.346)	6.602.763
Bảo lãnh khác	5.768.927	(312.757)	5.456.170	5.515.126	(303.095)	5.212.031
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.059.300	-	8.059.300	7.974.600	-	7.974.600
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.363.020	-	3.363.020	3.674.843	-	3.674.843
Nợ gốc khó đòi đã xử lý	5.251.266	-	5.251.266	5.012.050	-	5.012.050
Tài sản và chứng từ khác	1.401.420	-	1.401.420	1.489.332	-	1.489.332

38. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.525	5.605
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	477.123	436.269
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	29,79	25,95

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SeABank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của SeABank được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.



Tại ngày 31/03/2024
(Triệu VND)

Không nhảy cảm lãi suất		Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng		852.434	-	-	-	-	-	-	852.434
Tiền gửi tại NHNNVN		2.114.509	-	-	-	-	-	-	2.114.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp		29.565.101	-	-	1.726.800	1.552.645	-	-	60.695.832
Chứng khoán kinh doanh - gộp		-	-	-	-	-	-	-	4.830.268
Cho vay khách hàng - gộp		-	51.181.309	66.340.976	37.658.654	16.292.562	3.625.057	523.483	181.184.610
Chứng khoán đầu tư - gộp		82.054	-	311.001	9.998	25.675	838.612	8.923.893	10.541.691
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp		62.432	-	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.292.378	-	-	-	-	-	-	1.292.378
Tài sản có khác - gộp		13.441.936	-	-	-	-	-	-	13.441.936
Tổng tài sản		47.410.844	5.913.027	66.651.977	39.395.452	17.870.882	4.463.669	9.447.376	275.016.090

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		-	-	39.415	68.086	1.957.824	-	-	2.093.996
Tiền gửi và vay các TCTD khác		24.459.577	-	3.626.771	4.464.656	2.283.685	5.334.150	4.962.000	65.368.819
Tiền gửi của khách hàng		-	-	35.526.427	41.876.702	31.601.262	5.296.520	429	154.371.586
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		19.832	-	2.452	247	-	82.180	-	106.349
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.020	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	1.248.900	6.223.300	4.300.000	1.750.200	-	14.233.900
Các khoản nợ khác		3.872.240	-	-	-	-	-	-	3.872.240
Tổng nợ phải trả		28.352.669	-	61.050.035	52.632.991	40.142.771	12.463.050	4.962.429	240.047.910
Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi suất nội bảng		19.058.175	5.913.027	22.812.828	26.208.012	(13.237.539)	(7.999.381)	4.484.947	34.968.180
Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi suất ngoại bảng		-	-	-	-	-	(82.180)	-	(82.180)
Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng		19.058.175	5.913.027	22.812.828	26.208.012	(13.237.539)	(8.081.561)	4.484.947	34.886.000

Tại ngày 31/12/2023
(Triệu VND)

	Không nhạy cảm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	851.299	-	-	-	-	-	-	-	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	2.799.895	-	-	-	-	-	-	-	2.799.895
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	25.106.394	-	18.401.630	2.300.000	-	2.890.550	-	-	48.698.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.353.236	-	-	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	-	5.503.333	45.739.544	68.904.961	39.370.905	15.981.751	4.150.142	101.257	179.751.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	82.054	350.458	42.001	-	311.002	9.996	865.315	12.725.177	14.386.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	62.432	-	-	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.325.882	-	-	-	-	-	-	-	1.325.882
Tài sản có khác - gộp	13.000.500	-	-	-	-	-	-	-	13.000.500
Tổng tài sản	43.228.456	5.853.791	72.536.411	71.204.961	39.681.907	18.882.297	5.015.457	12.826.434	269.229.714
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	68.086	2.003.067	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay các TCTD khác	24.103.899	-	21.159.449	3.338.524	1.150.304	3.966.762	8.127.100	4.852.000	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.616.469	27.319.904	46.839.182	23.332.382	3.731.782	287	144.840.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	107.948	-	1.323	33	347	-	(2.520)	-	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	1.960.400	9.624.300	2.651.200	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.794.144	-	-	-	-	-	-	-	4.794.144
Tổng nợ phải trả	29.007.011	-	65.216.364	33.297.022	50.018.319	38.926.511	14.507.562	4.852.287	235.825.076
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	14.221.445	5.853.791	7.320.047	37.907.939	(10.336.412)	(20.044.214)	(9.492.105)	7.974.147	33.404.638
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	2.520	-	2.520
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	14.221.445	5.853.791	7.320.047	37.907.939	(10.336.412)	(20.044.214)	(9.489.585)	7.974.147	33.407.158

2. Rủi ro tiền tệ

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 31/03/2024	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	36.803	79.110	16.010	131.923
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.960	-	20.960
Tiền gửi và cho vay các TCTD - gộp	22.520	17.636.091	103.410	17.762.021
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.013.156	-	2.013.156
Tài sản có khác - gộp	403	363.399	672	364.474
Tổng tài sản	59.726	20.112.716	120.092	20.292.534
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	15.092.769	672	15.093.441
Tiền gửi của khách hàng	55.072	1.467.277	77.755	1.600.104
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	6.646.304	-	6.646.304
Các khoản nợ khác	586	270.733	137	271.456
Tổng nợ phải trả	55.658	23.477.083	78.564	23.611.305
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.068	(3.364.367)	41.528	(3.318.771)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(774.794)	(1.863)	(776.657)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.068	(4.139.161)	39.665	(4.095.428)

Tại ngày 31/12/2023

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	34.270	99.569	33.653	167.492
Tiền gửi tại NHNNVN	-	334.101	-	334.101
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	12.940	11.466.632	88.464	11.568.036
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	3.460.806	(25.741)	3.435.065
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.049.418	-	2.049.418
Tài sản có khác - gộp	405	434.420	701	435.526
Tổng tài sản	47.615	17.844.946	97.077	17.989.638
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	16.027.451	701	16.028.152
Tiền gửi của khách hàng	47.406	1.453.957	34.081	1.535.444
Các khoản nợ khác	579	403.821	13.099	417.499
Tổng nợ phải trả	47.985	17.885.229	47.881	17.981.095
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(370)	(40.283)	49.196	8.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.395	(8.693)	3.312	14
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.025	(48.976)	52.508	8.557

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối kỳ/năm:

	Tỷ giá ngày	
	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
AUD	16.196	16.561
CAD	18.354	18.359
CHF	27.514	28.844
EUR	26.891	26.974
GBP	31.470	31.005
HKD	3.170	3.106
JPY	164,4	171,6
KRW	18,81	19,05
SGD	18.417	18.410
THB	681	706
CNY	2.994	2.994
USD	24.810	24.260
XAU	7.995.000	7.395.000

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 31/03/2024
(Triệu VND)

Tài sản		Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng
Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	852.434	-	-	852.434
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.114.509	-	-	2.114.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	57.416.387	-	3.279.445	60.695.832
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	4.830.268	-	-	4.830.268
Cho vay khách hàng - gộp	2.009.873	3.552.696	9.631.809	21.537.711	92.328.231	181.184.610
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	350.458	82.054	311.001	35.673	10.541.691
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.292.378
Tài sản Có khác - gộp	-	-	798.260	2.011.649	7.238.192	13.441.936
Tổng tài sản		2.009.873	3.903.154	75.725.721	102.881.541	275.016.090
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	28.671	39.415	2.025.910	2.093.996
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	44.697.557	3.626.771	6.748.341	65.368.819
Tiền gửi của khách hàng			40.070.246	35.526.427	73.477.964	154.371.586
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	88.716	70.136	(134.683)	106.349
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	711.500	1.248.900	10.523.300	14.233.900
Các khoản nợ khác	-	-	939.693	804.824	1.930.305	3.872.240
Nợ phải trả		-	-	86.536.383	94.571.137	240.047.910
Mức chênh thanh khoản ròng		2.009.873	3.903.154	(10.810.662)	8.310.404	34.968.180

Tại ngày 31/12/2023
(Triệu VND)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 12 tháng đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	851.299	-	-	-	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.799.895	-	-	-	2.799.895
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác							
- gộp	-	-	43.508.024	2.300.000	2.890.550	-	48.698.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.353.236	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	2.020.336	3.482.997	11.982.495	11.929.597	82.720.876	51.990.560	179.751.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	319.364	31.094	124.055	-	320.998	865.315	14.386.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	62.432	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.325.882	1.325.882
Tài sản Có khác - gộp	-	-	651.004	2.599.260	7.006.406	1.680.571	13.000.500
Tổng tài sản	2.339.700	3.514.091	68.270.008	16.828.857	92.938.830	54.536.446	269.229.714
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	2.071.153	-	2.538.637
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.263.348	3.338.524	5.117.066	8.127.100	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.616.469	27.319.904	70.171.564	3.731.782	144.840.006
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	13.061	92.182	4.408	(2.520)	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	11.584.700	2.651.200	16.846.100
Các khoản nợ khác	-	-	1.326.067	797.148	2.443.233	103.144	4.794.144
Nợ phải trả	-	-	90.658.068	34.186.319	91.392.124	4.976.839	235.825.076
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.339.700	3.514.091	(22.388.060)	(17.357.462)	1.546.706	39.924.720	33.404.638

VII. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Người lập: 

Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

